

Kinh Đại Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa
(Trọn bộ 24 tập)

Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang
Việt dịch: Hòa-Thượng Thích Trí Nghiêm
Khảo dịch: Hòa-Thượng Thích Thiện Siêu
Sàigòn 1998

--- o0o ---

Tập 8
Quyển Thứ 180
Hội Thứ Nhất
Phẩm Khen Bát-Nhã
Thứ 32 - 9

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì Bồ-thí Ba-la-mật-đa vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; Tịnh-giới, An-nhẫn, Tinh-tiến, Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Bồ-thí Ba-la-mật-đa vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Bồ-thí Ba-la-mật-đa vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Bồ-thí Ba-la-mật-đa vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Bồ-thí Ba-la-mật-đa không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Bồ-thí Ba-la-mật-đa vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Bồ-thí Ba-la-mật-đa vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Bồ-thí Ba-la-mật-đa xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Bồ-thí Ba-la-mật-đa vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Bồ-thí Ba-la-mật-đa bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Bồ-thí Ba-la-mật-đa bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Bồ-thí Ba-la-mật-đa vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Bồ-thí Ba-la-mật-đa chẳng trọn nên thể lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thể lực; Tịnh-giới cho đến Tĩnh-lự Ba-la-mật-đa chẳng trọn nên thể lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thể lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì nội không vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô tế không, tán không, vô biến dị không, bản tánh không, tự tướng không, cộng tướng không, nhất thiết pháp không, bất khả đắc không, vô tánh không, tự tánh không, vô tánh tự tánh không vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Nội không vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Nội không vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Nội không vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Nội không không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Nội không vô tướng, nên phải

biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Nội không vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Nội không xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; ngoại không cho đến vô **tánh** tự tánh không xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Nội không vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Nội không bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Nội không bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Nội không vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Nội không chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; ngoại không cho đến vô tánh tự tánh không chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên **Đại Ba-la-mật-đa**.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì chơn như vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Chơn như vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; pháp giới cho đến bất tư nghì giới vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Chơn như vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; pháp giới cho đến bất tư nghì giới vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Chơn như vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; pháp giới cho đến bất tư nghì giới vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Chơn như không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; pháp giới cho đến bất tư nghì giới không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Chơn như vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; pháp giới cho đến bất tư nghì giới vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Chơn như vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; pháp giới cho đến bất tư nghì giới vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Chơn như xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; pháp giới cho đến bất tư nghì giới xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Chơn như vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; pháp giới cho đến bất tư nghì giới vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Chơn như bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; pháp giới cho đến bất tư nghì giới bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Chơn như bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; pháp giới cho đến bất tư nghì giới bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Chơn như vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; pháp giới cho đến bất tư nghì giới vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Chơn như chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; pháp giới cho đến bất tư nghì giới chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì khổ thánh đế vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; tập diệt đạo thánh đế vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Khổ thánh đế vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; tập diệt đạo thánh đế vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Khổ thánh đế vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; tập diệt đạo thánh đế vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Khổ thánh đế vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; tập diệt đạo thánh đế vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Khổ thánh đế không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; tập diệt đạo thánh đế không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Khổ thánh đế vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; tập diệt đạo thánh đế vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Khổ thánh đế vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; tập diệt đạo thánh đế vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Khổ thánh đế xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa;

tập diệt đạo thánh để xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Khổ thánh để vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; tập diệt đạo thánh để vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Khổ thánh để bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; tập diệt đạo thánh để bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Khổ thánh để bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; tập diệt đạo thánh để bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Khổ thánh để vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; tập diệt đạo thánh để vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Khổ thánh để chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; tập diệt đạo thánh để chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì bốn tĩnh lự vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; bốn vô lượng, bốn vô sắc định vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Bốn tĩnh lự vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; bốn vô lượng, bốn vô sắc định vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Bốn tĩnh lự vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; bốn vô lượng, bốn vô sắc định vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Bốn tĩnh lự vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; bốn vô lượng, bốn vô sắc định vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Bốn tĩnh lự không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; bốn vô lượng, bốn vô sắc định không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Bốn tĩnh lự vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; bốn vô lượng, bốn vô sắc định vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Bốn tĩnh lự vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; bốn vô lượng, bốn vô sắc định vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Bốn tĩnh lự xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; bốn vô lượng, bốn vô sắc định xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Bốn tĩnh lự vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; bốn vô lượng, bốn vô sắc định vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Bốn tĩnh lự bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; bốn vô lượng, bốn vô sắc định bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Bốn tĩnh lự bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; bốn vô lượng, bốn vô sắc định bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Bốn tĩnh lự vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; bốn vô lượng, bốn vô sắc định vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Bốn tĩnh lự chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; bốn vô lượng, bốn vô sắc định chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn. Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên **Đại Ba-la-mật-đa**.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì tám giải thoát vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Tám giải thoát vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Tám giải thoát vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Tám giải thoát vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Tám giải thoát không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Tám giải thoát vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Tám giải thoát vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Tám giải thoát xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Tám giải thoát vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Tám giải thoát bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ bất

khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Tám giải thoát bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Tám giải thoát vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Tám giải thoát chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì bốn niệm trụ vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; bốn chánh đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy đẳng giác chi, tám thánh đạo chi vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Bốn niệm trụ vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Bốn niệm trụ vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Bốn niệm trụ vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Bốn niệm trụ không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không, bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Bốn niệm trụ vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Bốn niệm trụ vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Bốn niệm trụ xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Bốn niệm trụ vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Bốn niệm trụ bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Bốn niệm trụ bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Bốn niệm trụ vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Bốn niệm trụ chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; bốn chánh đoạn cho đến tám thánh đạo chi chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì không giải thoát môn vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Không giải thoát môn vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Không giải thoát môn vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Không giải thoát môn vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Không giải thoát môn không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Không giải thoát môn vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Không giải thoát môn vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Không giải thoát môn xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Không giải thoát môn vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Không giải thoát môn bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa

đa cũng bất khả đắc. Không giải thoát môn bất khả tư nghi, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghi; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn bất khả tư nghi, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghi. Không giải thoát môn vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Không giải thoát môn chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; vô tướng, vô nguyện giải thoát môn chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì năm nhãn vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; sáu thần thông vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Năm nhãn vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; sáu thần thông vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Năm nhãn vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; sáu thần thông vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Năm nhãn vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; sáu thần thông vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Năm nhãn không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; sáu thần thông không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Năm nhãn vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; sáu thần thông vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Năm nhãn vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; sáu thần thông vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Năm nhãn xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; sáu thần thông xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Năm nhãn vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; sáu thần thông vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Năm nhãn bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; sáu thần thông bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Năm nhãn bất khả tư nghi, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghi; sáu thần thông bất khả tư nghi, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghi. Năm nhãn vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; sáu thần thông vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Năm nhãn chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; sáu thần thông chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì Phật mười lực vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Phật mười lực vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Phật mười lực vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Phật mười lực vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Phật mười lực không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Phật mười lực vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Phật mười lực vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Phật mười lực xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Phật mười lực vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Phật mười lực bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng **bất khả đắc**, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Phật mười lực bất khả tư nghi, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghi; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng bất khả tư nghi, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghi. Phật mười lực vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng vô

giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Phật mười lực chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; bốn vô sở úy cho đến mười tám pháp Phật bất cộng chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì pháp vô vong thất vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; tánh hằng trụ xả vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Pháp vô vong thất vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; tánh hằng trụ xả vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Pháp vô vong thất vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; tánh hằng trụ xả vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Pháp vô vong thất vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; tánh hằng trụ xả vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Pháp vô vong thất không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; tánh hằng trụ xả không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Pháp vô vong thất vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; tánh hằng trụ xả vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Pháp vô vong thất vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; tánh hằng trụ xả vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Pháp vô vong thất xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; tánh hằng trụ xả xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Pháp vô vong thất vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; tánh hằng trụ xả vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Pháp vô vong thất bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; tánh hằng trụ xả bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Pháp vô vong thất bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; tánh hằng trụ xả bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Pháp vô vong thất vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; tánh hằng trụ xả vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Pháp vô vong thất chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; tánh hằng trụ xả chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì nhất thiết trí vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Nhất thiết trí vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Nhất thiết trí vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Nhất thiết trí vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Nhất thiết trí không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Nhất thiết trí vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Nhất thiết trí vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Nhất thiết trí xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Nhất thiết trí vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Nhất thiết trí bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Nhất thiết trí bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Nhất thiết trí vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Nhất thiết trí chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì tất cả đà-la-ni môn vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; tất cả tam-ma-địa môn vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Tất cả đà-la-ni môn vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; tất cả tam-ma-địa môn vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Tất cả đà-la-ni môn vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; tất cả tam-ma-địa môn vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Tất cả đà-la-ni môn vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; tất cả tam-ma-địa môn vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Tất cả đà-la-ni môn không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; tất cả tam-ma-địa môn không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Tất cả đà-la-ni môn vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; tất cả tam-ma-địa môn vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Tất cả **đà-la-ni** môn vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; tất cả tam-ma-địa môn vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Tất cả đà-la-ni môn xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; tất cả tam-ma-địa môn xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Tất cả đà-la-ni môn vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; tất cả tam-ma-địa môn vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Tất cả đà-la-ni môn bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; tất cả tam-ma-địa môn bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Tất cả đà-la-ni môn bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; tất cả tam-ma-địa môn bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Tất cả đà-la-ni môn vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; tất cả tam-ma-địa môn vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Tất cả đà-la-ni môn chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; tất cả tam-ma-địa môn chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, bạch Thế-Tôn! Vì Dự-lưu vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán vô sanh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sanh. Dự-lưu vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán vô diệt, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô diệt. Dự-lưu vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán vô tự tánh, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tự tánh. Dự-lưu vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán vô sở hữu, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô sở hữu. Dự-lưu không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán không, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không. Dự-lưu vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán vô tướng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô tướng. Dự-lưu vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán vô nguyện, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô nguyện. Dự-lưu xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán xa lìa, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng xa lìa. Dự-lưu vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán vắng lặng, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vắng lặng. Dự-lưu bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán bất khả đắc, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả đắc. Dự-lưu bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán bất khả tư nghì, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng bất khả tư nghì. Dự-lưu vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán vô giác tri, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng vô giác tri. Dự-lưu chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực; Nhất-lai, Bất-hoàn, A-la-hán chẳng trọn nên thế lực, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng chẳng trọn nên thế lực. Bạch Thế-Tôn! Tôi vin ý đây nên nói Bồ-tát Ma-ha-tát Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tên Đại Ba-la-mật-đa.